

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>511,766,704,399</b> | <b>553,944,587,192</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>8,576,785,476</b>   | <b>14,015,901,347</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        | 3           | 8,576,785,476          | 14,015,901,347         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                 | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)    | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>155,978,098,365</b> | <b>143,713,465,248</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 163,804,895,043        | 152,818,962,885        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 3,278,902,772          | 2,010,201,813          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        | 4           | 385,648,877            | 375,648,877            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)     | 139        |             | (11,491,348,327)       | (11,491,348,327)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>315,433,127,188</b> | <b>351,085,522,572</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 5           | 315,433,127,188        | 351,085,522,572        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>31,778,693,370</b>  | <b>45,129,698,025</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | 2,802,780,609          | 950,722,055            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 24,579,412,362         | 24,593,980,668         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | 6           | 946,694,215            | 651,358,476            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | 7           | 3,449,806,184          | 18,933,636,826         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>124,984,103,421</b> | <b>118,968,800,013</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                    | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)      | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>74,177,524,428</b>  | <b>70,446,091,020</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 8           | 46,074,120,286         | 46,732,904,292         |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 86,698,842,324         | 86,178,925,597         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 223        |             | (40,624,722,038)       | (39,446,021,305)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 9           | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 85,000,000             | 85,000,000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 229        |             | (85,000,000)           | (85,000,000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | 10          | 28,103,404,142         | 23,713,186,728         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                  | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | <b>11</b>   | <b>49,740,775,000</b>  | <b>47,456,905,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | 45,000,000,000         | 45,000,000,000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | 425,000,000            | 425,000,000            |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | 4,315,775,000          | 2,031,905,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)    | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1,065,803,993</b>   | <b>1,065,803,993</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        |             | 968,932,993            | 968,932,993            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | 96,871,000             | 96,871,000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>636,750,807,820</b> | <b>672,913,387,205</b> |

CHỖ  
CHỮ  
KÝ  
TỔNG  
KẾ  
TOÁN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>509,298,989,149</b> | <b>535,808,852,384</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>508,937,765,732</b> | <b>535,434,823,717</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 12          | 403,685,148,000        | 423,844,320,800        |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 20,796,521,096         | 30,058,692,888         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 10,177,637,460         | 11,702,840,140         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 13          | 265,308,905            | 3,523,628,378          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1,050,414,291          | 839,243,175            |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        | 14          | 40,442,010             | 44,642,010             |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác          | 319        | 15          | 71,123,967,910         | 63,900,192,338         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               | 323        |             | 1,798,326,060          | 1,521,263,988          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>361,223,417</b>     | <b>374,028,667</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | 16          | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 361,223,417            | 374,028,667            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>127,451,818,671</b> | <b>137,104,534,821</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>127,451,818,671</b> | <b>137,104,534,821</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 100,000,000,000        | 100,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 8,952,300,000          | 8,952,300,000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | (1,392,524,898)        | (1,392,524,898)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                      | (1,281,707,889)        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 12,365,410,395         | 11,627,993,524         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 8,909,596,720          | 7,766,911,648          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | (1,382,963,546)        | 11,431,562,436         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản          | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b> |             | <b>636,750,807,820</b> | <b>672,913,387,205</b> |

03/07/2012  
 CÔNG TY  
 VẬT TƯ TỔNG  
 HỢP & PHÂN  
 BÓN HÓA SINH  
 TP. HCM



### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |               | -             |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 140,047,392   | 140,047,392   |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -             | -             |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 5,093,849,133 | 5,093,849,133 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |               |               |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -             | -             |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỲNH NGHĨA



CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
 Quý I năm 2012 kết thúc vào ngày 31/03/2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý I năm 2012 kết thúc vào ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VND

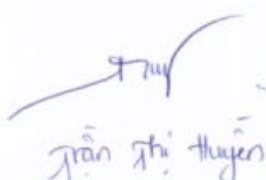
| Mã số | Chỉ tiêu                                        | Mã số | TM | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|-------------------------------------------------|-------|----|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|       |                                                 |       |    | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 20 | 212,452,319,234 | 200,358,397,949 | 212,452,319,234                    | 200,358,397,949 |
| 02    | Các khoản giảm trừ                              | 02    | 23 | -               | -               | -                                  | -               |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 24 | 212,452,319,234 | 200,358,397,949 | 212,452,319,234                    | 200,358,397,949 |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                | 11    | 25 | 195,212,176,244 | 182,091,802,951 | 195,212,176,244                    | 182,091,802,951 |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |    | 17,240,142,990  | 18,266,594,998  | 17,240,142,990                     | 18,266,594,998  |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 26 | 119,186,690     | 219,214,739     | 119,186,690                        | 219,214,739     |
| 22    | Chi phí tài chính                               | 22    | 27 | 16,770,489,544  | 12,175,457,460  | 16,770,489,544                     | 12,175,457,460  |
|       | Trong đó: chi phí lãi vay                       |       |    | 16,638,286,152  | 12,175,457,460  | 16,638,286,152                     | 12,175,457,460  |
| 24    | Chi phí bán hàng                                | 24    |    | 596,593,201     | 896,679,512     | 596,593,201                        | 896,679,512     |
| 25    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |    | 2,520,374,450   | 2,331,490,075   | 2,520,374,450                      | 2,331,490,075   |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |    | (2,528,127,515) | 3,082,182,690   | (2,528,127,515)                    | 3,082,182,690   |
| 31    | Thu nhập khác                                   | 31    |    | 1,495,128,484   | 28,024,425      | 1,495,128,484                      | 28,024,425      |
| 32    | Chi phí khác                                    | 32    |    | 350,954,700     | -               | 350,954,700                        | -               |
| 40    | Lợi nhuận khác                                  | 40    |    | 1,144,173,784   | 28,024,425      | 1,144,173,784                      | 28,024,425      |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |    | (1,383,953,731) | 3,110,207,115   | (1,383,953,731)                    | 3,110,207,115   |
| 51    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51    | 28 | -               | 311,020,712     | -                                  | 311,020,712     |
| 52    | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52    | 29 | -               | -               | -                                  | -               |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |    | (1,383,953,731) | 2,799,186,403   | (1,383,953,731)                    | 2,799,186,403   |
| 70    | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | 30 | (140)           | 283             | (140)                              | 283             |

Người lập biểu

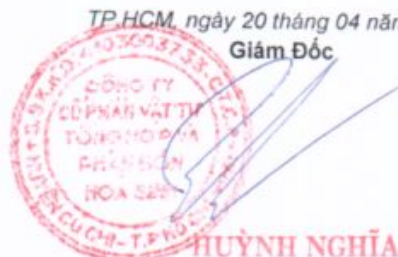
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám Đốc

  
 Trần Thị Huyền

  
 Nguyễn Anh Phương



HUỲNH NGHĨA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Quý I năm 2012 kết thúc vào ngày 31/03/2012  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Quý I                   |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           | Năm nay                 | Năm trước               | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                         |                         |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 215,825,753,344         | 235,934,382,848         | 215,825,753,344                    | 235,934,382,848         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        | (178,316,839,104)       | (264,788,866,063)       | (178,316,839,104)                  | (264,788,866,063)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        | (3,008,213,566)         | (2,690,051,883)         | (3,008,213,566)                    | (2,690,051,883)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        | (16,649,306,152)        | (8,351,739,613)         | (16,649,306,152)                   | (8,351,739,613)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05        | (295,335,739)           | (792,522,098)           | (295,335,739)                      | (792,522,098)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        | 5,800,000,000           | 9,799,186,403           | 5,800,000,000                      | 9,799,186,403           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        | (949,490,994)           | (23,191,540,249)        | (949,490,994)                      | (23,191,540,249)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>22,406,567,789</b>   | <b>(54,081,150,655)</b> | <b>22,406,567,789</b>              | <b>(54,081,150,655)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                         |                         | -                                  | -                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (5,520,490,141)         | (4,241,407,691)         | (5,520,490,141)                    | (4,241,407,691)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | (2,283,870,000)         | -                       | (2,283,870,000)                    | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 119,186,690             | 219,214,739             | 119,186,690                        | 219,214,739             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(7,685,173,451)</b>  | <b>(4,022,192,952)</b>  | <b>(7,685,173,451)</b>             | <b>(4,022,192,952)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                         | -                                  | -                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        | 101,300,000,000         | 191,408,500,000         | 101,300,000,000                    | 191,408,500,000         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | (121,459,172,800)       | (134,745,239,545)       | (121,459,172,800)                  | (134,745,239,545)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        | -                       | -                       | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                       | 2,547,450,000           | -                                  | 2,547,450,000           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>(20,159,172,800)</b> | <b>59,210,710,455</b>   | <b>(20,159,172,800)</b>            | <b>59,210,710,455</b>   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
Quý I năm 2012 kết thúc vào ngày 31/03/2012  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Quý I           |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------|-------|-----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                         |       | Năm nay         | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    | (5,437,778,462) | 1,107,366,848  | (5,437,778,462)                    | 1,107,366,848  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 14,015,901,347  | 8,910,774,469  | 14,015,901,347                     | 8,910,774,469  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | -               | -              | -                                  | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | 8,578,122,885   | 10,018,141,317 | 8,578,122,885                      | 10,018,141,317 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám đốc



HUỲNH NGHĨA

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯỢNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xi nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacífico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/03/2012 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

#### Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng mà Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái (theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ hữu hình được ước tính như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 08-33 năm |
| Máy móc thiết bị         | 06-10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 06-10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-05 năm |

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình : phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỉ lệ vốn hóa đối với chi phí vốn hóa bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất dở dang.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đã ký và đóng dấu  
Ngày 31/12/2011

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>3. TIỀN</b>                                | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                                      | 1,028,139,981          | 134,363,076            |
| Tiền gửi ngân hàng                            | 7,548,645,495          | 13,881,538,271         |
| Tiền đang chuyển                              | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>8,576,785,476</b>   | <b>14,015,901,347</b>  |
| <b>4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>    | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| Phải thu về cổ phần hóa                       | -                      | -                      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia   | -                      | -                      |
| Phải thu người lao động                       | -                      | -                      |
| Phải thu về BHXH                              | -                      | -                      |
| Các khoản phải thu khác                       | 385,648,877            | 375,648,877            |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>385,648,877</b>     | <b>375,648,877</b>     |
| <b>5. HÀNG TỒN KHO</b>                        | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| Hàng gửi đi bán                               | -                      | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                         | 284,081,540,338        | 324,401,371,012        |
| Công cụ, dụng cụ                              | -                      | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang           | -                      | -                      |
| Thành phẩm                                    | 31,351,586,850         | 26,684,151,560         |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>315,433,127,188</b> | <b>351,085,522,572</b> |
| <b>6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b> | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                    | 946,694,215            | 651,358,476            |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước              | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>946,694,215</b>     | <b>651,358,476</b>     |
| <b>7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>               | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                       | -                      | -                      |
| Tạm ứng                                       | 1,669,503,192          | 1,289,288,626          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                      | 1,780,302,992          | 17,644,348,200         |
| Tài sản ngắn hạn khác                         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>3,449,806,184</b>   | <b>18,933,636,826</b>  |



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**  
 Ấp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chi tiêu                                | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | TSCD khác   | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|-------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                          |                     |                        |                              |             |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 39,106,268,671           | 11,052,485,415      | 33,721,160,623         | 1,577,597,688                | 721,413,200 | 86,178,925,597 |
| 2. Số tăng trong kỳ                     | -                        | -                   | 1,130,272,727          | -                            | -           | 1,130,272,727  |
| - Mua sắm mới                           | -                        | -                   | 1,130,272,727          | -                            | -           | 1,130,272,727  |
| - Xây dựng mới                          | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| - Tăng khác                             | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| 3. Số giảm trong kỳ                     | -                        | -                   | 610,356,000            | -                            | -           | 610,356,000    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                        | -                   | 610,356,000            | -                            | -           | 610,356,000    |
| - Chuyển sang BDS đầu tư                | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| - Giảm khác                             | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 39,106,268,671           | 11,052,485,415      | 34,241,077,350         | 1,577,597,688                | 721,413,200 | 86,698,842,324 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                          |                     |                        |                              |             |                |
| 1. Số dư đầu năm                        | 18,424,961,308           | 9,333,643,201       | 10,041,652,195         | 1,300,377,166                | 345,387,435 | 39,446,021,305 |
| 2. Tăng trong kỳ                        | 490,843,191              | 120,697,022         | 765,068,894            | 26,200,901                   | 35,292,025  | 1,438,102,033  |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 490,843,191              | 120,697,022         | 765,068,894            | 26,200,901                   | 35,292,025  | 1,438,102,033  |
| - Tăng khác                             | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| 3. Giảm trong kỳ                        | -                        | -                   | 259,401,300            | -                            | -           | 259,401,300    |
| - Chuyển sang BDS đầu tư                | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                        | -                   | 259,401,300            | -                            | -           | 259,401,300    |
| - Giảm khác                             | -                        | -                   | -                      | -                            | -           | -              |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | 18,915,804,499           | 9,454,340,223       | 10,547,319,789         | 1,326,578,067                | 380,679,460 | 40,624,722,038 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCD HH</b> |                          |                     |                        |                              |             |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | 20,681,307,363           | 1,718,842,214       | 23,679,508,428         | 277,220,522                  | 376,025,765 | 46,732,904,292 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     | 20,190,464,172           | 1,598,145,192       | 23,693,757,561         | 251,019,621                  | 340,733,740 | 46,074,120,286 |

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu                          | Phần mềm<br>kế toán | Tổng cộng  |
|-----------------------------------|---------------------|------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                     |            |
| 1. Số dư đầu năm                  | 85,000,000          | 85,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm              |                     | -          |
| Bao gồm:                          |                     |            |
| - Mua trong năm                   | -                   | -          |
| - Tạo ra từ nội bộ DN             | -                   | -          |
| - Tăng do hợp nhất KD             | -                   | -          |
| - Tăng khác                       | -                   | -          |
| 3. Số giảm trong năm              | -                   | -          |
| Bao gồm:                          |                     |            |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                     | -          |
| - Giảm khác                       |                     | -          |
| 4. Số dư cuối năm                 | 85,000,000          | 85,000,000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |            |
| 1. Số dư đầu năm                  | 85,000,000          | 85,000,000 |
| 2. Số tăng trong năm              | -                   | -          |
| 3. Số giảm trong năm              | -                   | -          |
| Bao gồm:                          |                     |            |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                   | -          |
| - Giảm khác                       | -                   | -          |
| 4. Số dư cuối năm                 | 85,000,000          | 85,000,000 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                     |            |
| 1. Tại ngày đầu năm               | -                   | -          |
| 2. Tại ngày cuối năm              | -                   | -          |

B.1.3.0.0.1.01

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH****Báo cáo tài chính riêng**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>    | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| Công trình Nhà máy phân bón NPK Phú Yên       | 10,198,797,442         | 10,198,797,442         |
| Công trình nhà kho, sân phơi tại Củ Chi       | -                      | -                      |
| Công trình hệ thống máy nghiền, ống sấy       | 17,904,606,700         | 13,514,389,286         |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>28,103,404,142</b>  | <b>23,713,186,728</b>  |
| <b>11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b> | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| <b>11.1. Đầu tư vào công ty con</b>           |                        |                        |
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên     | 45,000,000,000         | 45,000,000,000         |
| <b>11.2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>      |                        |                        |
| Công ty CP Du lịch và Khách sạn Kiến Tường    | 425,000,000            | 425,000,000            |
| <b>11.3. Đầu tư dài hạn khác</b>              |                        |                        |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)          | 4,315,775,000          | 2,031,905,000          |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>49,740,775,000</b>  | <b>47,456,905,000</b>  |
| <b>12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>                 | 31/03/2012             | 01/01/2012             |
|                                               | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng:</b>                | <b>402,385,148,000</b> | <b>422,544,320,800</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)             | 276,280,000,000        | 211,610,000,000        |
| - Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)             | 122,005,148,000        | 200,261,220,000        |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)               | 4,100,000,000          | 7,100,000,000          |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội (USD) (3)           | -                      | 3,573,100,800          |
| <b>Vay cá nhân: (4)</b>                       | <b>1,300,000,000</b>   | <b>1,300,000,000</b>   |
| - Dương Tiến Dũng                             | 1,000,000,000          | 1,000,000,000          |
| - Đinh Thị Thủy Lang                          | 300,000,000            | 300,000,000            |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>403,685,148,000</b> | <b>423,844,320,800</b> |

**Ghi chú :**

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1,7 % / tháng.

(2) và (3): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 7% đến 8 %/năm. Tại thời điểm 31/03/2012 tổng dự nợ vay bằng USD là 5.891.000,00 USD.

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay vốn, với lãi suất 14,4 %/năm.



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

| <b>13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>                           | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                                     | 245,055,646           | 3,513,544,497         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                               | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                    | 20,253,259            | 10,083,881            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>265,308,905</b>    | <b>3,523,628,378</b>  |
| <b>14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>                                              | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi vay phải trả                                                         | 30,110,800            | 34,310,800            |
| Chiết khấu bán hàng                                                      | -                     | -                     |
| Chi phí phải trả khác                                                    | 10,331,210            | 10,331,210            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>40,442,010</b>     | <b>44,642,010</b>     |
| <b>15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ , PHẢI NỘP KHÁC</b>                            | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| BHXH, BHYT, BHTN                                                         | 153,272,510           | 4,244,140             |
| Kinh phí công đoàn                                                       | 68,490,080            | 45,009,878            |
| Cổ tức phải trả                                                          | 12,851,267,000        | -                     |
| Mượn tạm vốn kinh doanh: (*)                                             |                       |                       |
| + Ông Huỳnh Thanh Liêm                                                   | 16,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| + Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung                                               | 20,000,000,000        | 20,000,000,000        |
| + Bà Ôn Lệ Hồng                                                          | 21,234,938,320        | 23,034,938,320        |
| + Ông Huỳnh Thanh Điền                                                   | 800,000,000           | 800,000,000           |
| Phải trả khác                                                            | 16,000,000            | 16,000,000            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>71,123,967,910</b> | <b>63,900,192,338</b> |
| <i>Ghi chú: (*) là các khoản Công ty tạm vay không phải trả lãi vay.</i> |                       |                       |
| <b>16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ</b>                                       | <b>31/03/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vay dài hạn nội bộ                                                       | -                     | -                     |
| Phải trả dài hạn nội bộ khác                                             | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                         | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng             |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
| <b>Số đầu năm trước</b>        | 100,000,000,000           | 8,952,300,000        | (1,392,524,898) | 3,421,257,684              | 9,870,259,803         | 4,840,176,475          | -                      | 17,724,456,082           | 143,415,925,146  |
| - Tăng vốn góp trong năm trước | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                |
| - Lãi trong năm trước          | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | 11,431,562,436           | 11,431,562,436   |
| - Tăng khác                    | -                         | -                    | -               | 4,897,824,039              | 1,757,733,721         | 2,926,735,173          | -                      | 1,170,454,533            | 10,752,747,466   |
| - Giảm vốn góp trong năm trước | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                |
| - Lỗ trong năm trước           | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                |
| - Giảm khác                    | -                         | -                    | -               | (9,600,789,612)            | -                     | -                      | -                      | (18,894,910,615)         | (28,495,700,227) |
| <b>Số dư cuối năm</b>          | 100,000,000,000           | 8,952,300,000        | (1,392,524,898) | (1,281,707,889)            | 11,627,993,524        | 7,766,911,648          | -                      | 11,431,562,436           | 137,104,534,821  |
| - Tăng vốn trong kỳ            | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                |
| - Lãi trong kỳ                 | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | (1,383,953,731)          | (1,383,953,731)  |
| - Tăng khác                    | -                         | -                    | -               | 1,281,707,889              | 737,416,871           | 1,142,685,072          | -                      | 6,209,936,297            | 9,371,746,129    |
| - Giảm vốn trong kỳ            | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                |
| - Lỗ trong kỳ                  | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | -                        | -                |
| - Giảm khác                    | -                         | -                    | -               | -                          | -                     | -                      | -                      | (17,640,508,548)         | (17,640,508,548) |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>       | 100,000,000,000           | 8,952,300,000        | (1,392,524,898) | -                          | 12,365,410,395        | 8,909,596,720          | -                      | (1,382,963,546)          | 127,451,818,671  |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                | Cuối năm        | Tỷ lệ  | Đầu năm         | Tỷ lệ  |
|--------------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                                | VND             |        | VND             |        |
| Vốn góp của Nhà nước           | 9,435,000,000   | 9.43%  | 9,435,000,000   | 9.43%  |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 90,565,000,000  | 90.57% | 90,565,000,000  | 90.57% |
| <b>Cộng</b>                    | 100,000,000,000 | 100%   | 100,000,000,000 | 100%   |

|                                                         |         |         |
|---------------------------------------------------------|---------|---------|
| - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm | -       | -       |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                                 | 114,410 | 114,410 |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                            | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: |                 |                  |
| Vốn góp đầu kỳ             | 100,000,000,000 | 100,000,000,000  |
| Vốn góp tăng trong kỳ      | -               | -                |
| Vốn góp giảm trong kỳ      | -               | -                |
| Vốn góp cuối năm           | 100,000,000,000 | 100,000,000,000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | -               | 14,291,563,320   |

**d) Cổ tức**

|                                                        | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|--------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:    |                |                  |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                | 13%              |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                |                  |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : |                |                  |

**e) Cổ phiếu**

|                                                         | Cuối năm   | Đầu năm    |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 10,000,000 | 10,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                          |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 114,410    | 114,410    |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 9,885,590  | 9,885,590  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 9,885,590  | 9,885,590  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                       | -          | -          |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. |            |            |

**f) Các quỹ của công ty**

|                                 | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 12,365,410,395  | 11,627,993,524 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 8,909,596,720   | 7,766,911,648  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -               | -              |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ, và bổ sung vốn điều lệ của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.



**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                    | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 212,452,319,234        | 918,053,731,511        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>212,452,319,234</b> | <b>918,053,731,511</b> |

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------|----------------|-----------------------|
| Chiết khấu thương mại | -              | -                     |
| Giảm giá hàng bán     | -              | 229,130,000           |
| Hàng bán bị trả lại   | -              | 10,993,178,852        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>-</b>       | <b>11,222,308,852</b> |

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                          | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa | 212,452,319,234        | 906,831,422,659        |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ      | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>212,452,319,234</b> | <b>906,831,422,659</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 195,212,176,244        | 827,002,789,570        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>195,212,176,244</b> | <b>827,002,789,570</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 43,894,490         | 244,271,991          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 75,292,200         | 1,738,730,797        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                  | 4,157,456,863        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                  | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>119,186,690</b> | <b>6,140,459,651</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                   | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Lãi vay                           | 16,638,286,152 | 43,938,825,437   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -              | 5,650,386,212    |

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

|                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện          | -                     | -                     |
| Thuế TNCN từ đầu tư vốn, chiết khấu bán hàng | 132,203,392           | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>16,770,489,544</b> | <b>49,589,211,649</b> |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                        | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | -              | 833,686,811        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -              | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                       | <b>-</b>       | <b>833,686,811</b> |

**Ghi chú :**

Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ như sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hoạt động sản xuất phân bón (đến hết năm 2014);
- Miễn thuế TNDN 02 năm (2006-2007) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (2008-2012).

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết toán của cơ quan thuế.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                            | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1,383,953,731) | 11,431,562,436   |
| Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông  | 9,885,590       | 9,885,590        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                   | (140)           | 1,156            |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 95,649,832,610         | 521,490,282,291        |
| Chi phí nhân công                | 2,030,206,369          | 7,686,467,983          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,438,102,033          | 4,234,498,741          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1,346,577,229          | 4,777,151,718          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 3,513,700,995          | 18,849,401,599         |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b>103,978,419,236</b> | <b>557,037,802,332</b> |

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2012

**27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                    | Năm nay<br>VND     | Năm trước<br>VND   |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tiền lương | 283,500,000        | 567,000,000        |
| Thù lao            | -                  | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>283,500,000</b> | <b>567,000,000</b> |

**28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****28.1 Thông tin về các bên liên quan**

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ     | Sở hữu vốn |
|-------------------------------------------|-----------------|------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Công ty con     | 100%       |
| Huỳnh Nghĩa                               | Chủ tịch HĐQT   |            |
| Nguyễn Minh Phúc                          | Thành viên HĐQT |            |

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                             | Giao dịch | Giá trị giao dịch<br>(VND) |
|-------------------------------------------|-----------|----------------------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Mua hàng  | 57,368,310,000             |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                             | Nội dung    | Giá trị       |
|-------------------------------------------|-------------|---------------|
| Công ty TNHH Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên | Nợ phải thu | 1,417,072,223 |

**28 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HUYỀN

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

HUỲNH NGHĨA

